

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/23	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	00	
3	Phòng học tạm	00	
4	Phòng học nhờ, mượn	00	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1880 m ²	2,5 m ² / học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	849 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	910 m ²	1,2 m ² / học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	96m ²	0,12 m ² / học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	75m ²	0,09 m ² / học sinh
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	96m ²	0,12 m ² / học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	75m ²	0,09 m ² / học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	15/15
1.1	Khối lớp 1	05	05/05
1.2	Khối lớp 2	02	02/03

1.3	Khối lớp 3	03	03/03
1.4	Khối lớp 4	03	03/03
1.5	Khối lớp 5	02	02/02
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	00	00/15
2.1	Khối lớp 1	00	00/05
2.2	Khối lớp 2	00	00/02
2.3	Khối lớp 3	00	00/03
2.4	Khối lớp 4	00	00/03
2.5	Khối lớp 5	00	00/02
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	24	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	08	
2	Cassette	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Thiết bị khác...	22	12 Laptop, 08 bảng tương tác; 03 màn hình cảm ứng tương tác; 04 tivi

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		10		0,3 m ² / học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 4, ngày 06 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thùy Thùy Trang